



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV # _____
VEWL.# _____
I-171 : Yes, ☒ No

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Nguyễn Hanh
Last Middle First
Current Address 47/7 F P. 15, Biên Điện Phu St., Q. Bình Thạnh
Date of Birth 02/06/48 Place of Birth Quảng Trị T/p. HCM
Previous Occupation (before 1975) Captain
(Rank & Position)
2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From 05/04/75 To 09/11/87
3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

BỘ NỘI VỤ
Trại **XUAN LOC**
Số **188** GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

hành theo công văn số
2565 ngày 27 tháng 11
năm 1972

0	0	3	0	7	8	3	3	5	8	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số **08/QĐ** ngày **20** tháng **08** năm **1987**
của **BỘ NỘI VỤ**

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh **NGUYỄN HẠNH** Sinh năm **1948**

Các tên gọi khác

Nơi sinh

Quảng trị

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

13 Đường Hồ xuân hương . Quận 3 . TP/ HO CHI MINH

Cán tội **Đại úy đại đội trưởng địa phương quân**

Bị bắt ngày **04-5-1975** Án phạt **TTCT**

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị tăng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại **13 Đường Hồ xuân hương . Quận . TP/ HO CHI MINH**

Nhận xét quá trình cải tạo

- Trong thời gian cải tạo ở trại có nhiều cố gắng hoàn thành công việc giao, nội quy không sai phạm.

"Quản chế : 12 tháng "

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã:

Trước ngày **26** tháng **09** năm **1987**

Lấn tay ngón trỏ phải

Nguyễn Hạnh

Họ tên, chữ ký

người được cấp giấy

Hạnh

NGUYỄN HẠNH

Ngày **11** tháng **9** năm **1987**

Đ. Giám thị

Thao lam

THIỆU Tả :

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

SỞ TƯ - PHÁP HUE

Tòa ~~HON GIAT SONG TON QUANG TRI~~

Việc thụ lý số 2213/B

BIÊN BẢN THỂ VI KHAI SINH

Ngày 23-5-57

Của Nguyễn Hạnh



lăm một ngàn chín trăm năm mươi bảy

ngày hai mươi ba Tháng năm

trước mặt chúng tôi là Lê Văn Hy Chánh-Kh

Tòa Hòa Giải Rộng Quyền Quảng-Trị

có O. Lê Trọng Ngự Lạc-sự ngồi giúp việc.

có (Tên tuổi và quán-chỉ nguyên đơn)

Nguyễn Hoàng 37 tuổi

trú tại Tiểu khu Quảng-Trị, kiểm tra số T410083/20A00184

do Ty Cảnh Sát Quảng-Trị cấp ngày 12-12-56

đến trình rằng hiện y không thể xin sao lục giấy khai sinh của con Y được

được vì lẽ bản chính bị thất lạc và sổ hộ tịch nơi sanh quán bị thiếu hủy vì biến cố chiến tranh

nên yêu cầu Bản Tòa bằng vào lời khai của nhân chứng có tên tuổi quán-chỉ do y triệu gọi đến để lập cho y biên-bản thay thế chứng thư hộ-tịch nói trên,

Liền đó có đến trình diện

1) Nguyễn Văn Tham 56 tuổi, trú tại An Lôn Định Cư, Triệu Phong Quảng-Trị, căn cước số T410092/01A000037 do Quận Triệu phong cấp ngày 25-8-55

2) Nguyễn Hòa Dung 59 tuổi, trú tại Sân vận động Quảng Trị, căn cước số T410083/098A001215 do Ty Cảnh Sát Quảng-Trị cấp ngày 27-7-55

3) Nguyễn Hữu Bô 53 tuổi trú tại sân vận động Quảng Trị căn cước số T410083/04A.001231 do Ty Cảnh Sát Quảng T Trị cấp ngày 27-7-55

Ba nhân chứng trên này sau khi nghe đọc các khoản nói trên, và các điều 337 hình luật Trung-Việt phạt tội nguy chứng việc Hộ, đã tuyên thệ và chứng thật có biết rằng :

Nguyễn Hạnh con trai Việt Tịch đã sinh ngày mồng sáu tháng hai năm một ngàn chín trăm bốn mươi tám (6-2-1948) tại An Du Bắc Vĩnh Linh Quảng-Trị, con Ông Nguyễn Hoàng 37 tuổi và bà Nguyễn Thị Biền 40 tuổi vợ chính thất

Hiện nay đương-sự không thể xin sao lục giấy khai sinh của con Y
nói trên được vì những lý-do đã nêu trên

Chiếu giấy

Hỡi vậy Bản Tòa chiếu theo sự kiện trên và chiếu điều 47 và điều 48
Trung-Việt Hộ-luật lập biên bản để thế vì khai sinh cấp cho Ông
Nguyễn Hương

theo như đơn xin đã đệ tại Bản Tòa ngày 14-5-57

Làm tại Tòa ÁN QUANG TRI ngày, tháng, năm như trên, sau
khi đọc lại, đương sự và các nhân chứng đều có ký tên dưới đây với
chúng tôi và Ông Lục-sự.

Lục sự

Chánh-án

đã ký Lê trọng Ngu

đã ký Lê văn Hy

Nhân chứng ký tên

Đương sự ký tên

Nguyễn van Tham

Nguyễn hữu Dung

Nguyễn Hương

Nguyễn Hương

Trước hạ tại Huế

Ngày 6 tháng 6 năm 1957

Quyển 17 số 76

Thần miến thuế

CHU-SU

ký tên và đóng dấu

S. I chánh ban

Quảng-Trị ngày 11 tháng 11 năm 1965

QUẢN LÝ LỤC-SỰ

Nguyễn Tân

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV 0

Date/Ngày: _____

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to:

Gửi số câu hỏi này tới:
Tổ Công Tác Việt-Nam
6 Chu Văn An
Hà Nội

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

1. Name/Họ, tên : HANH NGUYEN Sex/Phái: Male
2. Other Names/Họ, tên khác: None
3. Date/Place of Birth/Ngày/Nơi Sinh: Feb, 6 1948
4. Residence Address 47/7F (new 3/25) phường 15, ĐIỆN BIÊN PHỦ STREET,
Địa-chỉ thường-trú : BÌNH-THANH DISTRICT, HỒ-CHÍ-MINH CITY
5. Mailing Address 47/7F (new 3/25) phường 15, Điện Biên Phủ Street,
Địa-chỉ thư-từ : Bình-Thanh District, HỒ-CHÍ-MINH City
6. Current Occupation/Nghề-nghiệp hiện tại: I'm out of work

B. Relatives to accompany me/Bà con cũng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows:
Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).

(Chú-y: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mã thời. Kê khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia-đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).

	Name	Date of Birth	Place of Birth	Sex	MS	Relati
	Họ, Tên	Ngày/Tháng/ Năm sinh	Nơi sinh	Phái	Tình trạng gia-đình	Liên-h gia-đi
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
0.						

NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompany relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

Chú-y: Cho mỗi người có tên trên danh-sách trên, chúng tôi cần một bản, khai-sinh, giá-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/ góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con cũng đi với bạn không chung-ngộ ở bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng Ở Ngoại Quốc

Of myself/của tôi

Of my spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name/Họ, Tên : _____

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình : _____

c. Address/Địa-chỉ : _____

d. Date of Relatives Arrival in the U.S.
Ngày bà con đến Mỹ : _____

2. Closest relative in other foreign countries

Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name/Họ, Tên : _____

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình : _____

c. Address/Địa-chỉ : _____

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh-Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father/Cha : HUONG NGUYEN (dead)

2. Mother/Mẹ : BIEN NGUYEN-THI

3. Spouse/Vợ/Chồng : _____

4. Former spouse (if any)/Vợ/Chồng trước (nếu có): _____

5. Children/Con cái: (1) _____

(2) _____

(3) _____

(4) _____

(5) _____

(6) _____

(7) _____

(8) _____

(9) _____

6. Siblings/Anh chị em: (1) NINH NGUYEN-VAN 1943 (living)

(2) HOC NGUYEN-VAN 1944 (living)

(3) DIU NGUYEN-THI 1950 (living)

(4) VINH NGUYEN 1956 (living)

(5) QUANG NGUYEN-THI 1958 (living)

(6) VE NGUYEN-THUY-HONG 1963 (living)

(7) _____

(8) _____

(9) _____

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/
Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng mỹ

1. Employee Name/
Tên họ nhân-viên : _____
Position title/Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
Length of Employment/ From/ To/
Thời-gian làm-việc Từ: _____ Đến: _____
Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

2. Employee Name/
Tên họ nhân-viên : _____
Position title/Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
Length of Employment/ From/ To/
Thời-gian làm-việc Từ: _____ Đến: _____
Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

3. Employee Name/
Tên họ nhân-viên : _____
Position title/Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
Length of Employment/ From/ To/
Thời-gian làm-việc Từ: _____ Đến: _____
Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/
Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving/
Họ tên người tham-gia : HANH NGUYEN
2. Dates/Ngày, tháng, năm : From/Từ: July, 6 1966 To/Đến: April, 30 1975
3. Last Rank Cấp-bậc cuối-cùng : Captain Serial Number/
Số thẻ nhân-viên : _____
4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn-Vị/Binh-Chúng : _____
5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy: TAO LÊ CÔNG

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your S.
Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng mỹ

1. Employee Name/
Tên họ nhân-viên : _____
Position title/Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
Length of Employment/ From/ To/
Thời-gian làm-việc Từ: _____ Đến: _____
Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

2. Employee Name/
Tên họ nhân-viên : _____
Position title/Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
Length of Employment/ From/ To/
Thời-gian làm-việc Từ: _____ Đến: _____
Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

3. Employee Name/
Tên họ nhân-viên : _____
Position title/Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
Length of Employment/ From/ To/
Thời-gian làm-việc Từ: _____ Đến: _____
Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/
Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ với Chính-phủ Việt -Nam

1. Name of Person Serving/
Họ tên người tham-gia : HANH NGUYEN
2. Dates/Ngày, tháng, năm : From/Từ: July, 6 1966 To/Đến: April, 30 1975
3. Last Rank Cấp-bậc cuối-cùng : Captain Serial Number/
Số thẻ nhân-viên : _____
4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn-Vị/Binh-Chúng : _____
5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan ch. huy: TAO LÊ - CÔNG

6. Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc: EVENT OF April, 30 1975

7. Names of American Advisor(s)/Họ tên cố-vấn Mỹ: _____

8. U.S. Training Courses in Vietnam/Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
tại Viet-Nam: _____

9. U.S. Awards or Certificates

Name of award/Phần-thưởng

hoặc giấy khen: _____

Date received/

Ngày nhận: _____

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.
Available? Yes _____ No _____) / (CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy
ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có. Đồng sự có không? Có _____ Không _____)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/
Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee/
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: _____

2. School and School Address/
Trường và địa-chỉ nhà trường: _____

3. Dates/Ngày, tháng, năm : From/Từ: _____ To/Đến: _____

4. Description of Courses/
Mô-tả ngành học: _____

5. Who paid for training?/
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes _____ No _____
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có _____ Không _____)

H. Re-education of you or your spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation/
Họ tên người đi học-tập cải-tạo: _____

2. Time in Reeducation/Thời gian học-tập: From/Từ: _____ To/Đến: _____

3. Still in Reeducation?*/Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Yes/Có _____ No/Không _____

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Các chú phụ-thuộc? I served in the Army of R VN

From July, 6 1966 to April, 30 1975:

1967-1972, Company Commander in Quảng Trị Sector.

1972-1974, Company Commander in Khánh Hòa Sector.

1974-1975, Battalion Commander in 5th Transportation Battalion in Cam Ranh island.

Signature/Ký tên: _____

H. Sinh

Date/Ngày: March, 10 1988

J. Please list here all documents attached to this questionnaire/
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

01 photocopy of released Certificate.

01 photocopy of my birth Certificate.